TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2026/DS-PT
Ngày 23/4/2026
V/v Tranh chấp hủy bỏ một phần di chúc, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Như Phượng

Các Thẩm phán: Ông Lưu Anh Tuấn và ông Đặng Chí Công

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Võ Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai:*** Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 08/2026/TLPT-DS ngày 08/01/2026 về việc *"Tranh chấp hủy bỏ một phần di chúc, chia tài sản chung"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoài L, sinh năm 1963. Số CCCD 052163005396, cấp ngày 27/112/2021; địa chỉ: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai. Có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1977. Số CCCD 052077014479, cấp ngày 09/01/2022; địa chỉ: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, bà Mai Thị Huỳnh T; cùng trú tại: Thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai. Ông C vắng mặt, ông C1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T có mặt.

- Bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: Xóm T, thôn T, xã B, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị K; địa chỉ: Thôn A, xã B, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị X; địa chỉ: Thôn V, xã B, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Thanh N1; cùng trú tại: Thôn N, xã B, tỉnh Gia Lai. Bà V vắng mặt, bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân xã B: Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Gia Lai; địa chỉ trụ sở: Thôn T, xã B, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L trình bày:

Cha bà tên Nguyễn S (chết năm 2021), mẹ bà tên Lê Thị T1 (chết năm 1965). Cha mẹ bà có 05 người con: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Hoài L. Sau đó cha bà gá nghĩa với bà Lê Thị V1 (chết 1974) sinh được 03 người con là Nguyễn Văn Văn C1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị K. Ông bà nội, ông bà ngoại đã chết. Cha mẹ bà không có con nuôi, con riêng nào khác. Cha mẹ bà chết, nay bà mới biết cha có để lại di chúc.

Nguyên đám đất tục danh đám Bộng, ở P, B (thửa 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) là đất do ông bà để lại. Cha mẹ bà ở và quản lý từ trước giải phóng. Sau khi mẹ chết thì các anh chị em bà trưởng thành, lập gia đình và chuyển khỏi nhà, chỉ còn cha và hai người con là bà Nguyễn Thị Hoài L và bà Nguyễn Thị K ở lại đám đất. Đến khi nhà nước có chủ trương cấp đất thì cha đã kê khai và được cấp thửa đất 168 và thửa đất số 168A, tờ bản đồ số 15, diện tích 500m^2 (mới là thửa đất số 78, tờ bản đồ 38, diện tích 512m^2) cho hộ gia đình cha bà (khi đó có cha, bà L và bà K).

Khoảng năm 2004 bà có thấy vợ chồng cháu Nguyễn Hữu N (con trai anh trai Nguyễn Văn C) về xây nhà trên đám đất số 168 nói trên. Bà có thấy nhưng nghĩ cha đã cho N xây nhà thì bà cũng không có ý kiến gì. Năm 2021 thì cha bà chết. Sau này bà mới biết cha bà đã làm di chúc để lại toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 168 cho cháu N. Bà L là người trong hộ, có tên trong nhân khẩu được cấp đất nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố di chúc của cha Nguyễn S vô hiệu một phần; phân chia cho bà phần quyền sử dụng đất đối với các thửa đất đã cấp trong hộ (thửa đất

168 và thửa 78 nói trên) theo quy định pháp luật. Còn yêu cầu chia thừa kế thì bà xin rút, không yêu cầu Tòa giải quyết nữa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên hiện anh N đang giữ. Còn cây bưởi trên đất do anh N trồng thì Tòa giải quyết theo quy định pháp luật. Bà chỉ nhận đất, không chấp nhận thối lại giá trị cây bưởi, công tôn tạo đất như anh N yêu cầu.

Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:

Ông là con ruột ông Nguyễn Văn C, cháu nội ông Nguyễn Sung . Về việc cấp đất, nguồn gốc đất thế nào ông không rõ. Vào năm 2004, ông nội gọi ông về giao cho ông nghĩa vụ cúng giỗ ông bà đồng thời làm di chúc để lại toàn bộ thửa đất số 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 (số hiệu mới là: 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) ở thôn P, xã B cho ông. Di chúc lập đúng thủ tục, đã được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã B công chứng chứng thực theo quy định. Do đó, cùng năm 2004 vợ chồng ông đã xây dưng 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 99m^2 được thể hiện rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số BN 727047 ngày 28/10/2013). Vợ chồng ông ở tại đó và quản lý đất cho đến nay. Sự việc ông nội giao đất cho ông thì các cô chú đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì cả. Năm 2014, vợ chồng ông đã đầu tư cải tạo đất, trồng toàn bộ cây bưởi trên thửa đất số 168 hiện nay vườn bưởi đã cho quả; còn thửa đất số 78 thì hiện bà L đang quản lý sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất này hiện ông đang quản lý. Ngoài hai thửa đất này thì ông nội Nguyễn S còn được cấp một thửa đất lúa, nằm trong diện thu hồi làm kênh mương Văn P đã đền bù, ông nghe nói ông nội và hai cô (trong hộ) đã nhận tiền đền bù.

Nay bà L, bà K yêu cầu chia quyền sử dụng đất được cấp trong thửa đất 168 nói trên thì ông không đồng ý. Vì ông đã nhận đất quản lý canh tác từ lâu, đã bỏ nhiều tiền của để cải tạo, tu bồi đất như hiện nay. Số cây bưởi trồng trên đất đã đến kỳ thu hoạch, trung bình 01 năm thu được 50.000.000đ (có năm được mùa thu đến 70.000.000đ). Nếu Tòa phân chia đất thì ông yêu cầu người nhận đất phải trả lại cho ông công sức ông cải tạo, tu bồi đất và giá trị các cây bưởi trồng trên đất.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị K trình bày:

Thống nhất như bà L đã trình bày về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế, người thừa kế và di sản mà cha mẹ để lại. Nguyên đám đất tục danh đám Bộng, ở P, B (thửa 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) - là đất do ông bà để lại. Cha mẹ bà ở và quản lý từ trước giải phóng. Sau khi mẹ chết thì các anh chị em trưởng thành,

lập gia đình và chuyển khỏi nhà, chỉ còn cha bà và chị Nguyễn Thị Hoài L, bà - Nguyễn Thị K ở lại đám đất. Đến khi nhà nước có chủ trương cấp đất thì cha bà đã kê khai và được cấp đám đất cho hộ gia đình (khi đó có cha và chị L, bà - K1). Nay bà yêu cầu Tòa phân chia phần đất được cấp trong hộ cho bà theo quy định, còn phần thừa kế thì cha bà đã có di chúc để lại cho cháu N thì đó là ý chí của cha, bà không có yêu cầu gì về chia thừa kế.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày:

Cha ông tên Nguyễn S (chết năm 2021), mẹ ông tên Lê Thị T1 (chết năm 1965). Cha ông có 08 người con, gồm: Chị Nguyễn Thị V (N, T), em Nguyễn Thị X (V, B), em Nguyễn Thị Thanh N1 (N, T), em Nguyễn Thị Hoài L, ông - Nguyễn Văn C, em Nguyễn Văn Văn C1, em Nguyễn Thị M, em Nguyễn Thị K. C1, K và M là con của cha với vợ sau là bà Lê Thị V1.

Nguyên đám đất tục danh đám Bộng, ở P, B (thửa 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) - là đất do ông bà để lại. Cha mẹ ông ở và quản lý từ trước giải phóng. Sau khi mẹ chết thì các anh chị em ông trưởng thành, lập gia đình và chuyển khỏi nhà. Đến khi nhà nước có chủ trương cấp đất thì cha ông đã kê khai và được cấp đám đất. Cha ông là trưởng tộc họ Nguyễn. Năm 2004, cha đã gọi cháu Nguyễn Hữu N (con trai ông) về sống cùng cha, cha đã giao cho N chịu trách nhiệm cúng giỗ ông bà đồng thời viết di chúc giao lại đám đất trên cho N. Sau đó, vợ chồng N đã xây nhà trên đất cha và sống ở đó cho đến nay. Sự việc cha giao trách nhiệm, để thừa kế đất cho N thì tất cả các anh chị em đều biết và không ai phản đối gì từ đó cho đến nay. N về ở tại đất thì đã bỏ nhiều công, của để cải tạo đất, bang đất, xuống gốc để được nền đất và trồng bưởi như giờ. Còn thửa đất 78, diện tích 512m^2 cũng là đất cấp cho cha ông nhưng từ trước tới nay do bà L quản lý, sử dụng. Nay bà L khởi kiện ra Tòa yêu cầu phân chia phần đất được cấp trong hộ thì ông không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét công nhận di chúc mà cha - Nguyễn S đã lập, công nhận cho Nguyễn Hữu N toàn quyền sử dụng thửa đất 168 nói trên.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị X (tại phiên tòa) trình bày:

Các ông bà là anh chị em ruột của bà Nguyễn Thị Hoài L và ông Nguyễn Văn C. Cha các ông bà tên Nguyễn S (chết năm 2021), mẹ cả tên Lê Thị T1 (chết năm 1965). Cha có 08 người con, gồm: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Thanh N1, Nguyễn Thị Hoài L, Nguyễn Văn C - (là con của cha với mẹ Lê Thị T1), Nguyễn Văn Văn C1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị K - (là con của cha

với vợ sau là bà Lê Thị V1). Nguyên đám đất tục danh đám Bộng, ở P, B (thửa 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) là đất do ông bà để lại. Cha mẹ ở và quản lý từ trước giải phóng. Sau khi mẹ chết thì các anh chị em trưởng thành, lập gia đình và chuyển khỏi nhà, chỉ còn cha và Nguyễn Thị Hoài L, Nguyễn Thị K ở lại đám đất. Đến khi nhà nước có chủ trương cấp đất thì cha đã kê khai và được cấp đám đất cho hộ gia đình (khi đó có cha và bà L, bà K). Nay bà L yêu cầu Tòa phân chia phần đất được cấp trong hộ cho bà L, bà K theo quy định thì các ông bà đề nghị Tòa xem xét giải quyết, còn phần thừa kế thì cha đã có di chúc để lại cho cháu N thì đó là ý chí của cha, các ông bà không có yêu cầu gì về chia thừa kế.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Huỳnh T trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Hữu N. Về nguồn gốc thửa đất số 168, tờ bản đồ số 38; việc cấp đất cụ thể thế nào thì bà không biết. Bà với ông Nguyễn Hữu N kết hôn năm 2002. Vào năm 2004, ông nội ông N tên Nguyễn S gọi ông N về giao cho ông Nhân nghĩa V2 cúng giỗ ông bà đồng thời làm di chúc để lại toàn bộ thửa đất 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 (số hiệu mới là: 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) ở P, B cho ông N. Di chúc lập đúng thủ tục, đã được UBND xã B công chứng chứng thực theo quy định. Do đó, cùng năm 2004 vợ chồng bà đã xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 99m^2 được thể hiện rõ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (số BN 727047 ngày 28/10/2013). Vợ chồng bà ở tại đó và quản lý đất cho đến nay. Sự việc ông nội giao đất cho ông N thì các cô chú đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì cả. Năm 2016 - 2017 vợ chồng bà đã đầu tư, trồng toàn bộ cây bưởi trên thửa đất số 168, nay đã bắt đầu cho quả, có thu hoạch. Công sức, chi phí đã chi ra để tu bổ, cải tại đất ban đầu và chăm sóc vườn bưởi là rất lớn, hàng năm đều phải chi hơn 10.000.000 đồng để chăm bón, phân thuốc cho cây bưởi. Nay bà L, bà K yêu cầu chia đất thì bà cũng chấp nhận nhưng yêu cầu bên bà L, bà K phải thối lại công sức tu bổ, cải tại đất ban đầu và chăm sóc vườn bưởi cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Bình Định (Nay là xã B, tỉnh Gia Lai) trình bày:

Thửa đất số 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 gồm: 300m^2 đất ở và 2.310m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tục danh đám B, ở thôn P, xã B, huyện T (mới là: thửa 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2 gồm: 300m^2 đất ở và 2.240m^2 đất trồng cây hàng năm khác) và thửa đất số 168A, tờ bản đồ số 15, diện tích 500m^2 đất màu (mới là: thửa 78, tờ bản đồ 38, diện tích 512m^2) là đất được cân đối giao quyền cho hộ ông Nguyễn S theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ. Đã

được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Tại thời điểm cấp đất thì hộ ông S có 03 nhân khẩu gồm: ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị Hoài L, bà Nguyễn Thị K - (02 con gái ông S). Ngày 20/4/2004, ông Nguyễn S lập di chúc, để lại toàn bộ thửa đất số 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 cho cháu nội là Nguyễn Hữu N. Di chúc này đã được UBND xã B chứng thực chữ ký theo quy định. Tuy nhiên, thửa đất này là đất cấp cho hộ nhưng trong Di chúc còn thiếu chữ ký của những người có liên quan.

Liền kề phía Đông thửa đất số 168 nói trên là thửa đất số 167, tờ bản đồ số 38, là loại đất lúa, do UBND xã B quản lý. Qua đo đạc xác định có một phần thửa đất số 168 của hộ ông Nguyễn S với diện tích 945,3m^2 nằm về phía thửa đất số 167 (theo sơ đồ đo vẽ). Qua xem xét thực tế thì thửa đất lúa số 167 là đất do xã quản lý, tuy nhiên hiện nay thửa đất này hiện không có canh tác, sử dụng, là đất bỏ trống. Việc sử dụng diện tích thửa đất số 168 là do chủ sử dụng đất quyết định theo diện tích đã được cấp. Đối với tranh chấp liên quan đến thửa đất số 168 thì UBND xã B đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đúng theo diện tích và hình thể thửa đất đã được cấp mới.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoài L thì UBND xã B kính đề nghị TAND huyện giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, UBND xã không có ý kiến gì khác.

UBND huyện T có ý kiến: Thửa đất số 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 gồm: 300m^2 đất ở và 2.310m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tục danh đám B, ở thôn P, xã B, T (mới là: thửa 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2 gồm: 300m^2 đất ở và 2.240m^2 đất trồng cây hàng năm khác) và thửa đất số 78, tờ bản đồ 38, diện tích 512m^2 là đất được cân đối giao quyền cho hộ ông Nguyễn S theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ. Đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Tại thời điểm cấp đất thì hộ ông S có 03 nhân khẩu gồm: ông Nguyễn S, bà Nguyễn Thị Hoài L, bà Nguyễn Thị K - (02 con gái ông S (theo hồ sơ, tài liệu đã được UBND xã B xác thực). Diện tích giảm là do sai số đo đạc.

Ngày 20/4/2004, ông Nguyễn S lập di chúc, để lại toàn bộ thửa đất số 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 cho cháu nội là anh Nguyễn Hữu N. Di chúc này đã được UBND xã B chứng thực chữ ký. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoài L thì UBND huyện T kính đề nghị TAND huyện giải quyết theo đúng quy định của pháp luật, UBND huyện không có ý kiến gì khác.

2. Quyết định của bản án sơ thẩm:

Tại bản án sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4- Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147, Điều 165; Điều 217; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 26, 31 Luật Đất đai năm 2024;

Áp dụng các Điều: 212, 219, 609, 611, 612, 623, 624, 625, 626, 630, 635 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoài L:

Hủy bỏ một phần Di chúc lập ngày 20/4/2004 của cụ Nguyễn S (UBND xã B, huyện T chứng thực số 01 ngày 20/4/2004, Quyển số 01-SCT/HĐ, GD), có nội dung: để lại toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 61, tờ bản đồ 15, diện tích 2.610m^2 (mới là: 168, tờ bản đồ 38, diện tích 2.540m^2) tại thôn P, xã B, huyện T cho ông Nguyễn Hữu N - vì có một phần nội dung trái với quy định pháp luật. Phần Di chúc bị hủy bỏ là nội dung định đoạt phần đất 1.493,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác trong thửa đất số 61, tờ bản đồ 15 (mới là: 168, tờ bản đồ 38).

Giao bà Nguyễn Thị Hoài L được quyền sử dụng diện tích 920m^2 đất trồng cây hàng năm khác nằm phía nam thửa đất số 168, tờ bản đồ số 38 tại thôn P, xã B, tỉnh Gia Lai (xã B, huyện T, tỉnh Bình Định cũ) và sở hữu 22 cây bưởi trên đất. Bà Nguyễn Thị Hoài L có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 920m^2 đất được giao nói trên (có sơ đồ bản vẽ kèm theo);

Buộc bà Nguyễn Thị Hoài L có nghĩa vụ giao lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu N, bà Mai Thị Huỳnh T tổng số tiền 20.800.000đ về khoản: giá trị 22 cây bưởi trên đất được chia (8.800.000đ) và công tôn tạo, bồi trúc đất (12.000.000đ);

Buộc bà Nguyễn Thị Hoài L có nghĩa vụ giao lại bà Nguyễn Thị K số tiền 25.360.000 đồng về phần chênh lệch giá trị tài sản chung được chia.

Giao bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ 38, diện tích 512m^2 (đất trồng cây hàng năm khác). Buộc bà Nguyễn Thị Hoài L giao lại thửa đất số 78 cho bà K sử dụng, buộc ông Nguyễn Hữu N phải giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 727046 ngày 28/10/2013 cho bà K để làm thủ tục đăng ký biến động.

Buộc bà Nguyễn Thị Hoài L giao lại cho bà Nguyễn Thị K số tiền 25.360.000 đồng, buộc ông Nguyễn Hữu N giao lại bà Nguyễn Thị K 117.360.000 đồng về khoản chênh lệch tài sản chung được chia.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hoài L, Nguyễn Thị K đòi chia đất bằng hiện vật theo đúng phần đất được cấp, bà L không chấp nhận thối lại giá trị số cây bưởi, công tôn tạo, bồi trúc đất trên phần đất được chia cho ông N - vì không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Hữu N, bà Mai Thị Huỳnh T giao lại 920m^2 đất trồng cây hàng năm khác và 22 cây bưởi thuộc thửa đất số 168, tờ bản đồ số 38 cho bà L sở hữu, sử dụng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

3. Nội dung kháng cáo.

Ngày 12/8/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và người có quyền lợi liên quan là bà Nguyễn Thị K kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét:

- Buộc ông Nguyễn Hữu N trả lại phần đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn đầu người mà hợp tác xã N2 đã chia năm 1995;

- Buộc ông Nguyễn Văn C giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hai bà thực hiện việc tách thửa;

- Không chấp nhận trả lại giá trị cây bưởi trên đất và công tôn tạo đất cho ông Nguyễn Hữu N.

4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo là nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu N trả lại phần đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn đầu người mà hợp tác xã N2 đã chia năm 1995 và buộc ông Nguyễn Văn C giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hai bà thực hiện việc tách thửa.

- Người kháng cáo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Đình chỉ chỉ xét xử phúc thẩm vụ án đối với một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K.

- Không chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hoài L là người tàn tật nên được miễn án phí. Buộc bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa;

[1] Về tố tụng:

- Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà bà Nguyễn Thị Hoài L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K có kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 273, Điều 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Thanh N1 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị V và đại diện Ủy ban nhân dân xã B, tỉnh Gia Lai đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

- Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án có những vi phạm tố tụng như sau:

+ Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/11/2023, bà Nguyễn Thị Hoài L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên di chúc của ông Nguyễn Sung L1 lại vào năm 2001 là vô hiệu, chia di sản thừa thừa kế và chia tài sản chung đối với thửa đất số 168, tờ bản đồ số 38, diện tích 2540m^2 và Thửa đất số 168^A tờ bản đồ số 15, diện tích 500m^2 cùng tọa lạc tại xã B, huyện T, tỉnh Bình Định được nhà nước cân đối theo nghị định 64/CP cho Hộ gia đình theo quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp xác định quyền sở hữu tài sản, chia di sản thừa kế. Ngày 14/5/2024, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu chia di sản thừa kế. Tại bản án số 06/2025/DS-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Gia Lai xác định là *"Tranh chấp hủy bỏ một phần di chúc, chia tài sản chung"* tuy nhiên không nhận định đánh giá để xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết là còn thiếu sót.

+ Tại đơn kháng cáo đề ngày 12/8/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K cùng ký vào đơn kháng cáo, tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ Thông báo kháng cáo đối với nguyên đơn là không đúng, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L và người có quyền lợi liên quan bà Nguyễn Thị K:

[2.1] Người kháng cáo là nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu N trả lại phần đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn đầu người mà hợp tác xã N2 đã chia năm 1995; buộc ông Nguyễn Văn C giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hai bà thực hiện việc tách thửa. Việc rút một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hoài L là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử một phần kháng cáo đối với bà Nguyễn Thị Hoài L.

Người kháng cáo là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K rút toàn bộ kháng cáo đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu N trả lại phần đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn đầu người mà hợp tác xã N2 đã chia năm 1995; buộc ông Nguyễn Văn C giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hai bà thực hiện việc tách thửa; không chấp nhận trả lại giá trị cây bưởi trên đất và công tôn tạo đất cho ông Nguyễn Hữu N. Việc rút toàn bộ đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị K là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 289; khoản 1 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị K.

[2.2] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài L không chấp nhận trả lại giá trị cây bưởi trên đất và công tôn tạo đất cho ông Nguyễn Hữu N, hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà L không đồng ý trả lại giá trị đối với 22 cây bưởi nằm trên phần đất bà được chia với lý do ông N tự ý trồng, không hỏi ý kiến của của bà là không có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ, bà và vợ chồng ông N cùng sinh sống tại địa phương, việc ông N trồng bưởi bà biết nhưng không phản đối. Ngoài ra bà L cho rằng khi ông N trồng bưởi, bà có ngăn cản nhưng bà không có chứng cứ chứng minh việc bà có ngăn cản ông N trồng bưởi nên bà phải có trách nhiệm hoàn trả lại giá trị của những cây bưởi trên phần đất được chia.

Đối với công tôn tạo đất, bà Nguyễn Thị Hoài L cho rằng việc ông Nguyễn Hữu N tự ý trồng bưởi trên đất mà không phải trả tiền thuê đất là đã được hưởng lợi nên bà L không đồng ý trả cho ông N tiền công tôn tạo, đất là không phù hợp, bởi lẽ, ông N quản lý, sử dụng đất thì đất không bị hoang hóa, tăng giá trị quyền sử dụng đất, nên bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nhân công tôn tạo, bồi trúc đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Hoài L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên kháng cáo của bà L không có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Hoài L rút một phần kháng cáo, còn một phần kháng cáo của bà L không được Tòa chấp nhận. Bà Nguyễn Thị K rút toàn bộ kháng cáo. Do đó, bà Nguyễn Thị Hoài L và bà Nguyễn Thị K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà Nguyễn Thị Hoài L là người khuyết tật nặng nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, c khoản 1, khoản 2, 3 Điều 298; khoản 1 Điều 312; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của Nguyễn Thị Hoài L; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị K.

2. Không chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hoài L về yêu cầu không chấp nhận trả lại giá trị cây bưởi trên đất và công tôn tạo đất cho ông Nguyễn Hữu N.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 01/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Gia Lai.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm đối với bà Nguyễn Thị Hoài L

- Buộc bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Như Phượng